

恒元联合法律事务所 EVER ONE LAW FIRM



税务指南 AC-240802 Cẩm nang Thuế 2024-08-08

标题
Tiêu đề 计算个人所得税时的抚养亲属扣除额及自 2024/7/1 起变更社会保险
缴纳额度之法律规定

**QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH
THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI
TỪ NGÀY 01/07/2024**

编撰
Người soạn 段晋达 律师
Luật sư Đoàn Tấn Đạt

涉及范围
Phạm vi liên quan 个人所得税法、社会保险法、医疗保险法、失业保险的计算方法、居住个人
抚养亲属扣除、抚养亲属扣除额的规定、抚养亲属扣除额的种类
Thuế TNCN, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật BHYT, Cách tính bảo hiểm thất nghiệp, Giảm trừ gia cảnh cho cá nhân cư trú, Quy định giảm trừ gia cảnh, Các loại giảm trừ gia cảnh

计算个人所得税时的抚养亲属扣除额及自 2024/7/1 起变更社会保险缴纳额度之法律规定

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

1. 计算个人所得税时的抚养亲属扣除额的规定

QUY ĐỊNH GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN

1.1. 概念 Khái niệm

根据现行个人所得税法第 19 条，抚养亲属扣除额是指在计算 **纳税居住个人之经营、薪资、工资所得时**，在其课税所得中获扣除之款项。

Căn cứ Điều 19 Luật Thuế TNCN hiện hành, giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với **thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công** của đối tượng nộp thuế là **cá nhân cư trú**.

1.2. 抚养亲属扣除额的种类 Các loại giảm trừ gia cảnh

根据 2020/6/2 第 954/2020/UBTVQH14 号决议，抚养亲属包括如下两部分：(i) 纳税人的扣除额为 1100 万越盾/月（1.32 亿越盾/年）；(ii) 受抚养人的扣除额为 440 万越盾/月。

Căn cứ Nghị quyết số: 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/06/2020 thì Giảm trừ gia cảnh gồm hai phần sau đây: (i) Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm); (ii) Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng.

a. 纳税人为外国人的抚养亲属扣除额

Giảm trừ gia cảnh cho bản thân người nộp thuế là người nước ngoài

如第 1.1 项所提及，越南法律对 **居住个人** 有抚养亲属扣除额政策。**非居住个人** 非属适用抚养亲属扣除额的对象。

Như đã đề cập tại mục 1.1, pháp luật Việt Nam có chính sách giảm trừ gia cảnh cho **cá nhân cư trú**. Đối với **cá nhân không cư trú** thì sẽ không thuộc đối tượng được áp dụng giảm trừ gia cảnh.

根据 2013/8/15 第 111/2013/TT-BTC 号通知第 9 条第 1 款，对于居住在越南的外国人，得以在计税年度从 1 月 1 日或从抵达越南的月份（若个人第一次抵达越南）至终止劳动合同并离开越南的月份计算抚养亲属扣除。

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 thì đối với người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 hoặc từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam trong năm tính thuế (được tính đủ theo tháng).

计算个人所得税时的抚养亲属扣除额及自 2024/7/1 起变更社会保险缴纳额度之法律规定

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

例如 1：E 先生为外国人，自 2014/3/1 起在越南连续工作。于 2017/11/15，E 先生结束劳动合同回国。自 2014/3/1 直至回国日，E 先生在越南停留超过 183 天。据此，在 2014 年，E 先生为居住个人，得以为本身享有自 2014 年 1 月至满 11 月的抚养亲属扣除。

Ví dụ 1: Ông E là người nước ngoài đến Việt Nam làm việc liên tục từ ngày 01/3/2014. Đến ngày 15/11/2014, ông E kết thúc Hợp đồng lao động và về nước. Từ ngày 01/3/2014 đến khi về nước ông E có mặt tại Việt Nam trên 183 ngày. Như vậy, năm 2014, ông E là cá nhân cư trú và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 đến hết tháng 11 năm 2014.

例如 2：G 女士是 2013/9/21 第一次抵达越南的外国人。于 2014/6/15，G 女士结束劳动合同并离开越南。自 2013/9/21 至 2014/6/15 的期间，G 女士在越南停留 187 天。据此，在第一个计税年度（自 2013/9/21 至 2014/9/20），G 女士被确定为越南居住个人，得以为本身享有自 2013 年 9 月至满 2014 年 6 月的抚养亲属扣除。

Ví dụ 2: Bà G là người nước ngoài đến Việt Nam lần đầu tiên vào ngày 21/9/2013. Ngày 15/6/2014, Bà G kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam. Trong khoảng thời gian từ ngày 21/9/2013 đến ngày 15/6/2014 Bà G có mặt tại Việt Nam 187 ngày. Như vậy trong năm tính thuế đầu tiên (từ ngày 21/9/2013 đến ngày 20/9/2014), Bà G được xác định là cá nhân cư trú của Việt Nam và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 9/2013 đến hết tháng 6/2014.

b. 受抚养人的抚养亲属扣除

Giảm trừ gia cảnh cho Người phụ thuộc

根据 2013/8/15 第 111/2013/TT-BTC 号通知第 9 条第 1 款，受抚养人包括：

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 thì Người phụ thuộc bao gồm:

- 子女：亲生子女、合法收养子女、非婚生子女、妻子或丈夫的继子女，具体包括：
Con: con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ, con riêng của chồng, cụ thể gồm:

- ✓ 18 岁以下子女（满月）。

Con dưới 18 tuổi (tính đủ theo tháng).

证明文件：出生证明书复印件和身份证复印件（若有）。

Hồ sơ chứng minh: Bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Chứng minh nhân dân (nếu có).

- ✓ 残疾、丧失劳动能力的 18 岁或以上的子女。

Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

计算个人所得税时的抚养亲属扣除额及自 2024/7/1 起变更社会保险缴纳额度之法律规定

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

证明文件：(i) 出生证明书复印件和身份证复印件（若有）；(ii) 根据残疾人法的残疾证明书复印件。

Hồ sơ chứng minh: (i) Bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Chứng minh nhân dân (nếu có); (ii) Bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

- ✓ 无所得或所有所得来源的年平均月收入尚未超过 1,000,000 越盾的在越南或国外就读大学、高等、专科中学、职业培训级别的子女，包括 18 岁以上在读高中（包括 12 年级 6 月至 9 月的大学考试成绩等待期间）。

Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

证明文件：(i) 出生证明书复印件；(ii) 学生卡复印件或经学校确认的申报单或证明在大学、高等、专科中学、高中或职业培训就学的其他凭据。

Hồ sơ chứng minh: (i) Bản chụp Giấy khai sinh; (ii) Bản chụp Thẻ sinh viên hoặc bản khai có xác nhận của nhà trường hoặc giấy tờ khác chứng minh đang theo học tại các trường học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc học nghề.

备注：对于养子女、非婚生子女、继子女，除上述每一种情况的文件外，证明文件还需要有其他证明关系的文件，例如：审权机关的承认收养子女决定书、承认养父母、养子女的决定书之复印件。

Lưu ý: (i) Trường hợp là con nuôi, con ngoài giá thú, con riêng thì ngoài các giấy tờ theo từng trường hợp nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ khác để chứng minh mối quan hệ như: bản chụp quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền...

- 满足下列条件的纳税人的配偶：

Vợ hoặc chồng của người nộp thuế đáp ứng điều kiện:

- ✓ 在工作年龄中的人必须同时满足以下条件：残疾、丧失劳动能力；无所得或所有所得来源的年平均月收入尚未超过 1,000,000 越盾。

计算个人所得税时的抚养亲属扣除额及自 2024/7/1 起变更社会保险缴纳额度之法律规定

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: Bị khuyết tật, không có khả năng lao động và Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng;

- ✓ 对于超过工作年龄的人，必须无所得或所有所得来源的年平均月收入尚未超过 1,000,000 越盾。

Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

证明文件：

Hồ sơ chứng minh:

- ✓ 身份证复印件。
Bản chụp Chứng minh nhân dân;
- ✓ 户口簿复印件（证明夫妻关系）或结婚证复印件。
Bản chụp sổ hộ khẩu (chứng minh được mối quan hệ vợ chồng) hoặc Bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn;
- ✓ 若配偶在工作年龄中，除上述数据外，证明文件还需提供证明受抚养人丧失劳动能力的凭据，如：依残疾人法对丧失劳动能力的残疾人之残疾证明书复印件、患有丧失劳动能力疾病（如艾滋病、癌症、肾功能衰竭）的病历复印件。

Trường hợp vợ hoặc chồng trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ khác chứng minh người phụ thuộc không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,..).

- 满足下列条件的纳税人的亲身父母、配偶的父母、继父、继母、合法养父、养母：Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế đáp ứng điều kiện:

- ✓ 在工作年龄中的人必须同时满足以下条件：残疾、丧失劳动能力；无所得或所有所得来源的年平均月收入尚未超过 1,000,000 越盾。

Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: Bị khuyết tật, không có khả năng lao động và Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng;

计算个人所得税时的抚养亲属扣除额及自 2024/7/1 起变更社会保险缴纳额度之法律规定

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

- ✓ 对于超过工作年龄的人，必须无所得或所有所得来源的年平均月收入尚未超过 1,000,000 越盾。

Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

证明文件：

Hồ sơ chứng minh:

- ✓ 身份证复印件。
Bản chụp Chứng minh nhân dân;
 - ✓ 确定受抚养人与纳税人关系的合法文件，如户口簿复印件（若有相同的户口簿）、出生证明书、审权机关的承认养父母、养子女决定书。
Giấy tờ hợp pháp để xác định mối quan hệ của người phụ thuộc với người nộp thuế như bản chụp sổ hộ khẩu (nếu có cùng sổ hộ khẩu), giấy khai sinh, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
 - ✓ 若在劳动年龄中，除上述文件外，证明文件还需有证明为残疾人、丧失劳动能力的文件，如残疾人法律规定对丧失劳动能力的残疾人的残疾证明书复印件、患有丧失劳动能力疾病（如艾滋病、癌症、肾功能衰竭）的病历复印件。
Trường hợp trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh là người khuyết tật, không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,..).
- 满足下列条件的纳税人须直接抚养之其他无依人士（纳税人的直系兄弟、姐妹；纳税人的祖父母；外祖父母；亲姨姑、亲伯父、亲叔父、亲舅舅；纳税人的亲生孙辈包括：直系兄弟姐妹的子女；依法必须直接抚养之其他人士）：
Các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng (Anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế; Ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế; Cháu ruột của người nộp thuế bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột; Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật) và đáp ứng điều kiện:
- ✓ 在工作年龄中的人必须同时满足以下条件：残疾、丧失劳动能力；无所得或所有所得来源的年平均月收入尚未超过 1,000,000 越盾。

计算个人所得税时的抚养亲属扣除额及自 2024/7/1 起变更社会保险缴纳额度之法律规定

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: Bị khuyết tật, không có khả năng lao động và Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng;

- ✓ 对于超过工作年龄的人，必须无所得或所有所得来源的年平均月收入尚未超过 1,000,000 越盾。

Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

证明文件：

Hồ sơ chứng minh:

- ✓ 身份证或出生证明书复印件。
Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Giấy khai sinh;
- ✓ 依法确定抚养责任的法律文件。
Giấy tờ hợp pháp để xác định trách nhiệm nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật;
- ✓ 若受抚养人在劳动年龄中，除上述文件外，证明文书还需有丧失劳动能力的文件，如残疾人法律规定对丧失劳动能力的残疾人的残疾证明书复印件、患有丧失劳动能力疾病（如艾滋病、癌症、肾功能衰竭）的病历复印件。

Trường hợp người phụ thuộc trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

备注：(i) 居住个人为外国人，若没有上述每个具体情况所指引的文件，则必须持有相应的法律文件以作为证明受抚养人的依据；(ii) 目前，这些文件由企业自行申报、保存并在税务机关检查时出示，企业无需领事化，但应翻译成越文，便于检查。

Lưu ý: (i) Cá nhân cư trú là người nước ngoài, nếu không có hồ sơ theo hướng dẫn đối với từng trường hợp cụ thể nêu trên thì phải có các tài liệu pháp lý tương tự để làm căn cứ chứng minh người phụ thuộc; (ii) Hiện nay, các loại tài liệu này do Doanh nghiệp tự kê khai, lưu trữ và xuất trình khi cơ quan thuế kiểm tra, Doanh nghiệp không cần hợp pháp hóa lãnh sự, nhưng nên dịch thuật ra tiếng Việt để thuận tiện cho việc kiểm tra.

2. 调整缴纳社会保险的最高额度

THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỐI ĐA

计算个人所得税时的抚养亲属扣除额及自 2024/7/1 起变更社会保险缴纳额度之法律规定

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

政府于 2024/6/30 颁布第 73/2024/NĐ-CP 号议定，自 2024/7/1 起，将基本薪资自 1.800.000 越盾/月调上 2.340.000 越盾/月。该调整使劳工（包括外籍劳工）缴纳社会保险的最高额度有所变更。 Kể từ ngày 01/07/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số: 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 đã điều chỉnh tăng mức lương cơ sở từ 1.800.000 đồng/tháng lên 2.340.000 đồng/tháng. Việc điều chỉnh này sẽ làm thay đổi mức đóng bảo hiểm xã hội tối đa của Người lao động, bao gồm cả Người lao động nước ngoài.

当劳工与雇主签订劳动合同，将分别根据现行社会保险法、医疗保险法、就业法的规定，属于必须参加社会保险（雇主（17.5%），劳工（8%），缴纳总额：25.5%）、医疗保险雇主（3%），劳工（1.5%），缴纳总额：4.5%）、失业保险（雇主（1%），劳工（1%），缴纳总额：2%）。 Người lao động khi ký kết hợp đồng lao động với Người sử dụng lao động thì thuộc đối tượng phải tham gia BHXH (NSDLĐ (17,5%) và NLĐ (8%), tổng mức đóng: 25,5%), BHYT (NSDLĐ (3%) và NLĐ (1,5%), tổng mức đóng: 4,5%), BHTN (NSDLĐ: 1%, NLĐ: 1%, tổng 2%) lần lượt theo các quy định của Luật BHXH, Luật BHYT và Luật việc làm hiện hành.

2.1. 社会保险 Về BHXH

根据现行社会保险第 89 条第 2、3 款的规定：

Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 89 Luật Bảo hiểm xã hội hiện hành thì:

- 对于依照雇主决定的薪资制度缴纳社会保险的劳工，缴纳社会保险的月薪为劳动法规定的薪资和薪资津贴。
Đối với người lao động đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức lương và phụ cấp lương theo quy định của pháp luật về lao động.
- 自 2018/1/1 起，缴纳社会保险的月薪为劳动法规定的薪资、薪资津贴及其他补贴。
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 trở đi, tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định của pháp luật về lao động.
- 若规定的月薪 **高于基本薪资 20 倍**，则缴纳社会保险的月薪为 **基本薪资的 20 倍**。
Trường hợp tiền lương tháng quy định **cao hơn 20 lần mức lương cơ sở** thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội **bằng 20 lần mức lương cơ sở**.

据此，只有薪资高于基本薪资 20 倍的劳工，才必须自 2024/7/1 起调整社会保险缴纳额度。 Như vậy, chỉ có những NLĐ nào có mức lương cao hơn 20 lần mức lương cơ sở thì mới phải điều chỉnh mức đóng BHXH mới từ ngày 01/07/2024.

2.2. 医疗保险 Về BHYT

计算个人所得税时的抚养亲属扣除额及自 2024/7/1 起变更社会保险缴纳额度之法律规定

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

根据现行医疗法第 13 条和第 146/2018/NĐ-CP 号议定第 7 条，签订自 3 个月以上劳动合同的劳工的每月社会保险缴纳额度为 **劳工月薪** 的 4.5%，其中，雇主缴纳 2/3，劳工缴纳 1/3。Căn cứ quy định tại Điều 13 Luật BHYT hiện hành và Điều 7 Nghị định Số: 146/2018/NĐ-CP thì mức đóng BHYT hằng tháng của NLD ký HĐLĐ từ 03 tháng trở lên là 4,5% **tiền lương tháng của người lao động**, trong đó người sử dụng lao động đóng 2/3 và người lao động đóng 1/3.

基本薪资的调整不改变医疗保险缴纳额度。

Việc điều chỉnh mức lương cơ sở không làm thay đổi mức đóng BHYT.

2.3. 失业保险 Về BHTN

根据现行就业法第 58 条第 2 款的规定，对于依照雇主决定的薪资制度缴纳失业保险的劳工，缴纳失业保险的月薪为依社会保险法的规定作为强制性社会保险缴纳依据的薪资。若缴纳失业保险的月薪 **高于地区最低薪资额 20 倍**，则缴纳失业保险的月薪为缴纳失业保险时劳动法规定的 **地区最低薪资额的 20 倍**。

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật việc làm hiện hành thì Người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội. Trường hợp mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp **cao hơn hai mươi tháng lương tối thiểu vùng** thì mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp **bằng hai mươi tháng lương tối thiểu vùng** theo quy định của Bộ luật lao động tại thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp.

据此，基本薪资的调整不改变失业保险的缴纳额度。此外，外籍劳工非属依法参加失业保险的对象。

Như vậy, việc điều chỉnh mức lương cơ sở không làm thay đổi mức đóng BHTN. Ngoài ra, NLD nước ngoài cũng không thuộc đối tượng tham gia BHTN theo quy định pháp luật.

2.4. 例如 Ví dụ:

a. 情况一：外籍劳工的薪资为 40.000.000 越盾。

Trường hợp 1: NLD nước ngoài có mức lương là 40.000.000 đồng

- 于 2024/7/1 之前 Trước ngày 01/07/2024:

社会保险：该劳工的计算缴纳社会保险的薪资为 $20 \times 1.800.000$ 越盾 = 36.000.000 越盾（旧基本薪资的 20 倍）。缴纳社会保险总额： $36.000.000$ 越盾 $\times 25,5\% = 9.180.000$ 越盾。

计算个人所得税时的抚养亲属扣除额及自 2024/7/1 起变更社会保险缴纳额度之法律规定
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ
THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

Về BHXH, mức tiền lương tính đóng BHXH của NLD này là $20 \times 1.800.000$ đồng = 36.000.000 đồng (20 lần mức lương cơ sở cũ). Đóng BHXH tổng cộng: 36.000.000 đồng $\times 25,5\% = 9.180.000$ VNĐ

医疗保险：该劳工的计算缴纳医疗保险的薪资为 $40.000.000$ 越盾 $\times 4,5\% = 1.800.000$ 越盾。

Về BHYT, mức tiền lương tính đóng BHYT của NLD này là $40.000.000$ đồng $\times 4,5\% = 1.800.000$ đồng

失业保险：0 越盾。

Về BHTN: 0 đồng

合计：**10.980.000 越盾。**

Tổng cộng: **10.980.000 đồng.**

- 于 2024/7/1 之后 Sau ngày 01/07/2024:

社会保险：必须将劳工的医疗保险缴纳额度上调至 $40.000.000$ 越盾。缴纳社会保险总额： $40.000.000$ 越盾 $\times 25,5\% = 10.200.000$ 越盾。

Về BHXH, phải điều chỉnh mức đóng BHXH của NLD này lên $40.000.000$ đồng. Đóng BHXH tổng cộng: $40.000.000$ đồng $\times 25,5\% = 10.200.000$ VNĐ

医疗保险：该劳工的计算缴纳医疗保险的薪资为 $40.000.000$ 越盾 $\times 4,5\% = 1.800.000$ 越盾。

Về BHYT, mức tiền lương tính đóng BHYT của NLD này là $40.000.000$ đồng $\times 4,5\% = 1.800.000$ đồng

失业保险：0 越盾。

Về BHTN: 0 đồng

合计：**12.000.000 越盾。**

Tổng cộng: **12.000.000 đồng.**

b. 情况二：外籍劳工的薪资为 $50.000.000$ 越盾。

Trường hợp 2: NLD nước ngoài có mức lương là $50.000.000$ đồng

- 于 2024/7/1 之前：Trước ngày 01/07/2024:

社会保险：该劳工的计算缴纳社会保险的薪资为 $20 \times 2.340.000$ 越盾 = $36.000.000$ 越盾（旧基本薪资的 20 倍）。缴纳社会保险总额： $36.000.000$ 越盾 $\times 25,5\% = 9.180.000$ 越盾。

计算个人所得税时的抚养亲属扣除额及自 2024/7/1 起变更社会保险缴纳额度之法律规定
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ
THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

Về BHXH, mức tiền lương tính đóng BHXH của NLD này là $20 \times 2.340.000$ đồng = 36.000.000 đồng (20 lần mức lương cơ sở cũ). Đóng BHXH tổng cộng: 36.000.000 đồng $\times 25,5\% = 9.180.000$ VNĐ

医疗保险：该劳工的计算缴纳医疗保险的薪资为 $50.000.000$ 越盾 $\times 4,5\% = 2.250.000$ 越盾。

Về BHYT, mức tiền lương tính đóng BHYT của NLD này là $50.000.000$ đồng $\times 4,5\% = 2.250.000$ đồng

失业保险：0 越盾。

Về BHTN: 0 đồng

合计：**11.430.000 越盾。**

Tổng cộng: **11.430.000 đồng.**

- 于 2024/7/1 之后 Sau ngày 01/07/2024:

社会保险：必须将劳工的医疗保险缴纳额度上调至 46.800.000 越盾（旧基本薪资的 20 倍）。缴纳社会保险总额： $46.800.000$ 越盾 $\times 25,5\% = 11.934.000$ 越盾。

Về BHXH, phải điều chỉnh mức đóng BHXH của NLD này lên 46.800.000 đồng (20 lần mức lương cơ sở mới). Đóng BHXH tổng cộng: 46.800.000 đồng $\times 25,5\% = 11.934.000$ đồng

医疗保险：该劳工的计算缴纳医疗保险的薪资为 $50.000.000$ 越盾 $\times 4,5\% = 2.250.000$ 越盾。

Về BHYT, mức tiền lương tính đóng BHYT của NLD này là $50.000.000$ đồng $\times 4,5\% = 2.250.000$ đồng

失业保险：0 越盾。

Về BHTN: 0 đồng

合计：**14.184.000 越盾。**

Tổng cộng: **14.184.000 đồng.**

- 备注：越籍劳工适用相同的计算方法，但必须添加失业保险。

Lưu ý: Áp dụng cách tính tương tự cho NLD Việt Nam, nhưng phải tính thêm bảo hiểm thất nghiệp.

据此，基本薪资自 2024/7/1 起调整，导致必须对薪资高于旧基本薪资 20 倍（高于 36.000.000 越盾）的劳工调整社会保险缴纳额度，对于薪资低于的劳工，就没受影响。为了落实本规定，同奈省社

计算个人所得税时的抚养亲属扣除额及自 2024/7/1 起变更社会保险缴纳额度之法律规定
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ
THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

会保险机关 2024/7/1 第 1188/BHXH-QLTST 号文件的内容旨在要求企业依法审查劳工缴纳社会保险的最高额度。

Như vậy, Mức lương cơ sở thay đổi từ ngày 01/07/2024 dẫn đến tình trạng phải điều chỉnh lại mức đóng BHXH đối với những người lao động có lương cao hơn mức 20 lần mức lương cơ sở cũ (cao hơn 36.000.000 đồng), đối với những NLĐ có mức lương thấp hơn thì không ảnh hưởng. Để triển khai quy định này, BHXH tỉnh Đồng Nai đã ban hành Văn bản số 1188/BHXH-QLTST ngày 01/07/2024 nhằm mục đích yêu cầu Doanh nghiệp rà soát lại mức tối đa đóng BHXH cho NLĐ theo quy định.

联络方式 / Liên lạc chúng tôi

No.23, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com



No.133, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 913 125 253

☎ T +84 28 3860 3888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com



G3.21-06, Vinhomes Greenbay, No.7 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, HaNoi

☎ M +84 908 398 199

✉ business@everwin-group.com



广州市天河区金穗路8号 - 星汇国际大厦22楼
F22号房

☎ M +86 - 198 7281 4318

✉ service@everwin-group.cn

www.everwin-group.com

Think for you Do for you
为您思考 用心服务

